TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **726**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2022
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nở.

Bà Đặng Thị Huệ Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Ông Cao Hoàng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 274/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 1907/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1969; nơi đăng ký thường trú: Số X7/X8/X9 đường K, Phường 11, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Ấp X10, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Osztolykán A**, sinh năm 1988; quốc tịch: Hungary; địa chỉ: 1086 , Hungary. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Osztolykán A quen biết nhau vào khoảng tháng 7 năm 2016 do người quen giới thiệu, sau đó, hai người thường xuyên liên hệ với nhau qua điện thoại trong khoảng thời gian 03 đến 04 tháng thì ông Osztolykán A sang Việt Nam gặp bà. Hai người quyết định tiến tới hôn nhân và tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X1 X2 X3 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016. Sau khi kết hôn, hai người chung sống tại Việt Nam khoảng 01 tuần thì ông Osztolykán A về nước để làm thủ tục bảo lãnh bà đoàn tụ gia đình tại Hungary. Tuy nhiên, sau khi về nước ông Osztolykán A không còn liên hệ gì với bà cho tới nay nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông Osztolykán A không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà và ông Osztolykán A không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

Đối với bị đơn ông Osztolykán A: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Cộng hòa Hung-ga-ri, theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông Osztolykán A có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn (Theo Công văn ủy thác tư pháp số X4/UTTPDS-TA30 ngày 28 tháng 10 năm 2020). Theo đó, Cơ quan có thẩm quyền của Cộng hòa Hung-ga-ri đã tống đạt hồ sơ cho đương sự vào ngày 15 tháng 11 năm 2021 (Theo Công văn số X5/BTP-PLQT ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp). Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc xét xử theo đúng thời hạn luật định và đảm bảo quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, nguyên đơn trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa đã có văn bản trình bày ý kiến giao nộp cho Tòa án và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho ly hôn; về con chung, tài sản chung và nợ chung nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, giấy chứng nhận kết hôn; căn cứ lời trình bày của nguyên đơn tại bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông Osztolykán A, quốc tịch Hungary, hiện đang cư trú tại Hungary; nguyên đơn bà Nguyễn Thị M cư trú tại Thành phố Hồ Chí

Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Osztolykán A đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lí do. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn số X1 X2 X3 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016, có cơ sở để xác định quan hệ về hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị M và ông Osztolykán A được xác lập tự nguyện là hợp pháp.

Theo trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M thì Bà M và ông Osztolykán A quen biết nhau qua giới thiệu của người quen. Sau một thời gian liên lạc qua điện thoại, ông Osztolykán A về Việt Nam gặp Bà M rồi hai người quyết định tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X1 X2 X3 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống khoảng 01 tuần ở Việt Nam thì ông Osztolykán A về Hung-ga-ri để bảo lãnh Bà M cùng sang Hung-ga-ri. Nhưng sau đó, ông Osztolykán A không liên hệ gì với Bà M cho đến nay, Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết cho ly hôn.

Xét thấy, bà Nguyễn Thị M và ông Osztolykán A chỉ chung sống trong một tuần, sau đó, ông Osztolykán A đã trở về Hung-ga-ri và hai người không còn liên hệ với nhau. Như vậy, giữa Bà M và ông Osztolykán A không có sự liên hệ, chăm sóc, quan tâm lẫn nhau thể hiện cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để giải quyết cho Bà M được ly hôn với ông Osztolykán A như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông Osztolykán A không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông Osztolykán A không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm; lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điểm a Khoản 5 Điều 477, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Osztolykán A.

Giấy chứng nhận kết hôn số X1 X2 X3 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Nguyên đơn trình bày giữa hai người không có nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, không yêu cầu phân chia tài sản chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm; lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số X5/2019/DEFGH ngày 20 tháng 08 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp và chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; bị đơn ông Osztolykán A cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Quận B, Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn